

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **5842**/UBND-KT

V/v tính toán bộ chỉ số đánh giá,
xếp hạng kết quả bảo vệ môi
trường

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **27** tháng **10** năm 2017

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện văn bản số 4695/BTNMT-TCMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương; UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ý kiến của các Sở ngành liên quan tổng hợp bảng tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số năm 2016.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tổng hợp kết quả tự đánh giá thực hiện các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số năm 2016 của tỉnh như phụ lục đính kèm./. 

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K4 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Trần Châu

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
CỦA BỘ CHỈ SỐ NĂM 2016 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	76,61		
CS2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	94,1	Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh	
CS3	Tỷ lệ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	72,7		
CS4	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Xe/10.000 người	1,75		
CS5	Số lượng phương tiện giao thông cá nhân (ô tô, xe máy) trên 10.000 dân đô thị	1.000 xe/10.000 người	20,67		
CS6	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m ² /người	7,14		
CS7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	60		9/15 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
CS8	Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn	Vụ	0		

CS9	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	21,9		
CS10	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày. đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	44		11/25 cơ sở
CS11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	27		(KCN: 6/6; CCN 7/42)
CS12	Tỷ lệ diện tích ao hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi	%	0		
CS13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	51,35		
CS14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn	%	13,15		
CS15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	43,24		
CS16	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	%	33,33		
CS17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	68,75		
CS18	Tỷ lệ các điểm ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm ô nhiễm tồn lưu được phát hiện	%	0		
CS19	Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học	%	100	Quyết định số 4920/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh	
CS20	Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp	%	88,99		
CS21	Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	13,045		
CS22	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng	%	0,036		
CS23	Mức tiêu hao năng lượng điện trên một đơn vị GRDP	KWh/triệu đồng	33,53		

CS24	Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh	KWh	686.000.000		Nguồn từ các dự án thủy điện
CS25	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%	1,4		
CS26	Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân	%	0,2		

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN //

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu